

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Bắc Giang - Tháng 04 năm 2017

**MỤC LỤC**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |              |
| Bảng Cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 33      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

|                          |                      |                                       |
|--------------------------|----------------------|---------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Võ Anh Thái      | Chủ tịch                              |
|                          | Ông Lê Minh Hiếu     | Thành viên                            |
|                          | Bà Lê Thị Hồng Loan  | Thành viên                            |
|                          | Ông Trần Đình Cơ     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |
|                          | Ông Nguyễn Mậu Hoàng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

|                          |                   |  |
|--------------------------|-------------------|--|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | Ông Lê Minh Hiếu  | Tổng Giám đốc                                |
|                          | Ông Trần Đình Cơ  | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/04/2016) |
|                          | Ông Nguyễn Hà Bắc | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016) |

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau:

- Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Thay mặt và đại diện



**Võ Anh Thái**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Bắc Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2017*



## CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS  
Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội  
ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 Fax: (84) 4 3974 5083  
Email: cpahanoi1999@gmail.com Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: *176* /2017/BCKT-BCTC/CPAHN

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, được lập ngày 17/04/2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành lại, thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 03/BCKT-BCTC/CPAHN ngày 12 tháng 01 năm 2017 do Công ty điều chỉnh và phân bổ lại chi phí vô hình ga trên khoản mục Chi phí trả trước của Báo cáo tài chính năm 2015.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

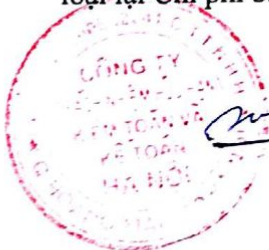
Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

### Lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh báo cáo tài chính số 7.5 trang 33, số dư tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh lại do điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí trả trước vô hình ga từ 15 năm xuống 10 năm theo quy định tại Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 về hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai từ năm 2010 đến năm 2015 và điều chỉnh phân loại lại Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp.



Nguyễn Ngọc Tĩnh  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN: 0132-2013-016-1  
Thay mặt và đại diện

Lê Văn Dò  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN: 0231-2013-016-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**  
Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                               |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|--|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |  | <b>100</b>   |                    | <b>160.411.800.669</b> | <b>158.990.621.189</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> |  | <b>110</b>   | <b>5.1</b>         | <b>14.655.770.779</b>  | <b>210.169.491</b>     |
| 1. Tiền                                      |  | 111          |                    | 14.655.770.779         | 210.169.491            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |  | <b>120</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |  | <b>130</b>   |                    | <b>48.325.361.683</b>  | <b>102.859.855.392</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          |  | 131          | 5.2                | 5.037.248.033          | 99.310.468.790         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |  | 132          | 5.3                | 43.208.863.650         | 104.160                |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    |  | 136          | 5.4a               | 79.250.000             | 3.549.282.442          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |  | <b>140</b>   | <b>5.5</b>         | <b>96.685.515.655</b>  | <b>51.326.488.040</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              |  | 141          |                    | 96.685.515.655         | 51.438.696.075         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |  | 149          |                    | -                      | (112.208.035)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |  | <b>150</b>   |                    | <b>745.152.552</b>     | <b>4.594.108.266</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |  | 151          | 5.6a               | 45.822.976             | 100.931.764            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |  | 152          |                    | -                      | 4.493.176.502          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |  | 153          | 5.10               | 699.329.576            | -                      |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |  | <b>200</b>   |                    | <b>53.422.345.468</b>  | <b>10.929.610.016</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |  | <b>210</b>   |                    | <b>21.500.000.000</b>  | <b>560.000.000</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                     |  | 216          | 5.4b               | 21.500.000.000         | 560.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   |  | <b>220</b>   |                    | <b>4.330.466.503</b>   | <b>4.004.484.816</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  |  | 221          | 5.7                | 3.430.466.527          | 2.954.484.828          |
| <i>Nguyên giá</i>                            |  | 222          |                    | 10.749.454.634         | 9.578.341.027          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                |  | 223          |                    | (7.318.988.107)        | (6.623.856.199)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            |  | 224          | 5.8                | 899.999.976            | 1.049.999.988          |
| <i>Nguyên giá</i>                            |  | 225          |                    | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                |  | 226          |                    | (600.000.024)          | (450.000.012)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              |  | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |  | <b>240</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |  | <b>250</b>   |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |  | <b>260</b>   |                    | <b>27.591.878.965</b>  | <b>6.365.125.200</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |  | 261          | 5.6b               | 27.591.878.965         | 6.365.125.200          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |  | <b>270</b>   |                    | <b>213.834.146.137</b> | <b>169.920.231.205</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C</b>                                       |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>300</b> |             | <b>62.843.654.087</b>  | <b>58.230.778.570</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>62.843.654.087</b>  | <b>58.019.028.570</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.9         | 8.618.552.631          | 10.980.467.375         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 5.10        | 5.138.228              | 802.981.724            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 345.018.256            | 245.304.922            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.11        | 6.120.000.000          | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 48.646.454             | 49.221.720             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.12a       | 47.706.298.518         | 45.725.973.000         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             | -                      | 215.079.829            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>211.750.000</b>     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 5.12b       | -                      | 211.750.000            |
| <b>D</b>                                       |            |             |                        |                        |
| <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    | <b>400</b> |             | <b>150.990.492.050</b> | <b>111.689.452.635</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.13</b> | <b>150.990.492.050</b> | <b>111.689.452.635</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 129.000.000.000        | 108.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 129.000.000.000        | 108.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 21.990.492.050         | 3.689.452.635          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.689.452.635          | 1.210.287.906          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 18.301.039.415         | 2.479.164.729          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>213.834.146.137</b> | <b>169.920.231.205</b> |

Bắc Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay          | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1         | 221.797.566.406  | 110.586.863.821 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 221.797.566.406  | 110.586.863.821 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 192.342.534.241  | 102.909.021.796 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 29.455.032.165   | 7.677.842.025   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 4.281.635        | 8.196.918.967   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | 3.229.380.493    | 3.024.601.725   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 3.229.380.493    | 3.024.601.725   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | 4.830.434.317    | 6.185.127.051   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    |             | 2.900.680.979    | 3.168.666.861   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 18.498.818.011   | 3.496.365.355   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6.5         | 55.554.545       | 150.000         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 6.5         | 414.239.527      | 225.634.287     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (358.684.982)    | (225.484.287)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 18.140.133.029   | 3.270.881.068   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | 6.6         | -                | 791.716.339     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 18.140.133.029   | 2.479.164.729   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 6.7         | 1.602            | 438             |

Bắc Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số | Năm nay                  | Năm trước               |
|--|-------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |       |                          |                         |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01    | 18.140.133.029           | 3.270.881.068           |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |       |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                              | 02    | 1.068.129.292            | 1.124.416.262           |
| Các khoản dự phòng   | 03    | (112.208.035)            | (378.904.794)           |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (22.146.614)             | (8.196.918.967)         |
| Chi phí lãi vay  | 06    | 3.229.380.493            | 3.024.601.725           |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>         | 08    | 22.303.288.165           | (1.155.924.706)         |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (56.112.329.789)         | (8.761.480.053)         |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (45.246.819.580)         | (49.309.976.401)        |
| Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11    | 3.835.169.042            | (3.411.463.873)         |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (21.171.644.977)         | 4.271.804.707           |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (3.229.380.493)          | (3.024.601.725)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (1.529.292.233)          | (306.530.957)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                         | 20    | <b>(101.151.009.865)</b> | <b>(61.698.173.008)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                   |       |                          |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21    | (1.401.800.545)          | -                       |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22    | 25.554.545               | -                       |
| Đơn vị khác  | 24    | -                        | 51.200.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    | -                        | (86.200.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    | 94.200.000.000           | 192.000.000             |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    | 4.281.635                | 4.918.967               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                             | 30    | <b>92.828.035.635</b>    | <b>(34.803.081.033)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                |       |                          |                         |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    | 21.000.000.000           | 86.000.000.000          |
| Tiền thu từ đi vay   | 33    | 116.985.066.413          | 115.208.209.794         |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34    | (115.216.490.895)        | (104.820.943.236)       |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35    | -                        | (231.000.000)           |

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|   |    |                |                |
|---|----|----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 | 22.768.575.518 | 96.156.266.558 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         | 50 | 14.445.601.288 | (344.987.483)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60 | 210.169.491    | 555.156.974    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | -              | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70 | 14.655.770.779 | 210.169.491    |

Bắc Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Hải

Nguyễn Thị Linh Hương

Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp thay đổi lần thứ 15 ngày 10/10/2016.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THAI DUONG PETROL JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: THAI DUONG PETROL.,JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 là 129.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 53 người (năm 2015: 28 người).

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Mua bán khí đốt hóa lỏng;
- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn, chi tiết: Sản xuất, lắp ráp bếp gas và các phụ kiện bếp gas
- Sửa chữa thiết bị khác, chi tiết: Sản xuất và sửa chữa bảo hành vỏ bình gas;
- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ nạp bình gas và sản xuất chiết nạp đóng bình gas. Sản xuất, mua bán các sản phẩm điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: Lắp đặt bảo hành hệ thống gas dân dụng và công trình công nghiệp;
- Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán vỏ bình gas (LPG), bồn gas (LPG);
- Bán buôn đồ uống;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

# CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, chi tiết: Kiểm định chai chứa LPG;
- Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (Trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn quặng kim loại;
- Bán buôn thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là Mua bán khí đốt hóa lỏng.

## 1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán máy.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Căn cứ xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất thực tế được áp dụng là 7%/năm dựa trên lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng.

### Lý do lựa chọn

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc lựa chọn lãi suất thực tế là lãi suất trung bình của các khoản vay của doanh nghiệp có kỳ hạn 06 tháng là phù hợp với hoạt động của công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

### Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

#### a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

#### b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | Số năm  |
|----------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 10 |
| Máy móc và thiết bị        | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng         | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải        | 05 - 10 |
| Tài sản khác               |         |

### Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Phân chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

### **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích. Riêng vỏ bình gas phân bổ theo quy định tại thông tư 118/2010/TT-BTC, thời gian phân bổ là 10 năm.

### **Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*



**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí gia công vỏ bình gas trích trước trên cơ sở số lượng vỏ bình gas đã gia công nhận bàn giao và giá giao gia công theo Hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

---

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán hàng hóa LPG (khí hóa lỏng) của Công ty tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá. Theo đó, trong năm 2016 Công ty đã thực hiện đăng ký đầy đủ giá bán gas với Sở Công thương tỉnh Bắc Giang và Sở Tài chính tỉnh Bắc Giang trước mỗi lần thay đổi giá bán hàng hóa gas ra thị trường.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án sản xuất kinh doanh không nằm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, nên được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: Được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của dự án đầu tư mới.

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

#### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh khí hóa lỏng, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh

---

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Tiền mặt                        | 316.099.649           | 149.370.984        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 14.339.671.130        | 60.798.507         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>14.655.770.779</b> | <b>210.169.491</b> |

**5.2 Phải thu khách hàng**

|  | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND     |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>      | <b>5.037.248.033</b> | <b>99.310.468.790</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa | 105.000.000          | 555.000.000           |
| Công ty TNHH Gaz Đình Vũ                     | 2.107.200.000        | -                     |
| Nguyễn Mậu Hoàng                             | -                    | 94.200.000.000        |
| Công ty CP Khí Đốt Thái Dương                | 2.730.710.733        | 4.469.362.569         |
| Đối tượng khác                               | 94.337.300           | 86.106.221            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.037.248.033</b> | <b>99.310.468.790</b> |

**5.3 Trả trước cho người bán**

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND |
|---|-----------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>43.208.863.650</b> | <b>104.160</b>    |
| Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng | 43.149.203.650        | -                 |
| Đối tượng khác                              | 59.660.000            | 104.160           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>43.208.863.650</b> | <b>104.160</b>    |

Khoản trả trước cho Công ty TNHH Thắp sáng tương lai Hưng Vượng theo Hợp đồng số 0106/2016/HĐNT/HV-TD ngày 01/6/2016 về việc nhập mua thép tấm 2-4mm phục vụ gia công vỏ bình gas, số lượng 12.000.000 kg.

**5.4 Các khoản phải thu khác**

|                                      | Số cuối năm           |          | Số đầu năm           |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                      | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                   | <b>79.250.000</b>     |          | <b>3.549.282.442</b> |          |
| - Tạm ứng                            |                       |          | 3.500.000.000        |          |
| - Ký cược, ký quỹ                    | 60.000.000            |          |                      |          |
| - Phải thu khác                      | 19.250.000            |          | 49.282.442           |          |
| <b>a. Dài hạn</b>                    | <b>21.500.000.000</b> |          | <b>560.000.000</b>   |          |
| - Công ty TNHH khí lỏng Kinh Bắc (*) | 21.000.000.000        |          |                      |          |
| - Ký cược, ký quỹ                    | 500.000.000           |          | 560.000.000          |          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>21.579.250.000</b> |          | <b>4.109.282.442</b> |          |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(\*) Là khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 01/2016/HĐHTKD ngày 26/09/2016 với tổng mức đầu tư là 30 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương góp 70% và Công ty TNHH Khí hóa lỏng Kinh Bắc góp 30%, thời hạn tính từ khi chuyển đủ tiền và không quá 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hàng quý, hai bên thực hiện thanh quyết toán hiệu quả của việc hợp tác đầu tư kinh doanh và thực hiện chi trả lợi nhuận trong vòng 15 sau đó. Quý 4 năm 2016 mới đang thực hiện triển khai đầu tư nên chưa xác định lợi nhuận cho thời gian này.

### 5.5 Hàng tồn kho

|                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng             |
|---------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ    | 246.234.809           | -        | 240.166.171           | -                    |
| Chi phí SX KDDD (*) | 81.110.998.188        | -        | 46.226.900.000        | -                    |
| Thành phẩm          | 4.434.981             | -        | 6.039.891             | -                    |
| Hàng hóa            | 15.323.847.677        | -        | 4.965.590.013         | (112.208.035)        |
| <b>Cộng</b>         | <b>96.685.515.655</b> | <b>-</b> | <b>51.438.696.075</b> | <b>(112.208.035)</b> |

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là thép tấm giao cho Công ty TNHH Thiên Mã gia công vỏ bình gas theo Hợp đồng gia công vỏ bình gas LPG loại 12kg số 01/2015/TM-TD ngày 19/11/2015. Nguyên vật liệu làm vỏ bình, tay xác, chân đế do Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương cung cấp.

### 5.6 Chi phí trả trước

#### Phát sinh trong năm

|                               | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tại ngày 01 tháng 01          | 6.466.056.964   | 10.737.861.671  |
| Tăng trong năm                | 23.400.334.200  | 323.152.382     |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | 2.228.689.223   | 4.594.957.089   |
| Tại ngày 31 tháng 12          | 27.637.701.941  | 6.466.056.964   |

#### Số dư cuối năm theo chủng loại chi phí

|                            | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>         | <b>45.822.976</b>     | <b>100.931.764</b>   |
| - Tiền thuê đất và hạ tầng | -                     | 42.212.063           |
| - Thuê vỏ bình gas         | -                     | 13.636.362           |
| - Bảo hiểm                 | 45.822.976            | 44.666.669           |
| - Các khoản khác           | -                     | 416.670              |
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>27.591.878.965</b> | <b>6.365.125.200</b> |
| - vỏ bình ga               | 27.588.522.028        | 6.357.541.596        |
| - Các khoản khác           | 3.356.937             | 7.583.604            |
| <b>Cộng</b>                | <b>27.637.701.941</b> | <b>6.466.056.964</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

|                                   | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYỄN GIA</b>                 |                       |                      |                     |                          |                       |
| Số dư đầu năm                     | 4.789.296.019         | 4.004.291.403        | 496.141.483         | 288.612.122              | 9.578.341.027         |
| Tăng trong năm                    | 1.401.800.545         | -                    | -                   | -                        | 1.401.800.545         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.401.800.545         |                      |                     |                          | 1.401.800.545         |
| Giảm trong năm                    | -                     | -                    | 230.686.938         | -                        | 230.686.938           |
| Thanh lý nhượng bán               |                       |                      | 230.686.938         |                          | 230.686.938           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>6.191.096.564</b>  | <b>4.004.291.403</b> | <b>265.454.545</b>  | <b>288.612.122</b>       | <b>10.749.454.634</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                       |                      |                     |                          |                       |
| Số dư đầu năm                     | 3.160.235.829         | 2.797.780.627        | 392.277.508         | 273.562.236              | 6.623.856.199         |
| Tăng trong năm                    | 482.452.974           | 362.018.584          | 60.780.468          | 12.877.254               | 918.129.280           |
| Khấu hao trong năm                | 482.452.974           | 362.018.584          | 60.780.468          | 12.877.254               | 918.129.280           |
| Giảm trong năm                    | -                     | -                    | 222.997.372         | -                        | 222.997.372           |
| Thanh lý nhượng bán               |                       |                      | 222.997.372         |                          | 222.997.372           |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>3.642.688.803</b>  | <b>3.159.799.211</b> | <b>230.060.604</b>  | <b>286.439.490</b>       | <b>7.318.988.107</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                       |                      |                     |                          |                       |
| Số đầu năm                        | 1.629.060.190         | 1.206.510.776        | 103.863.975         | 15.049.886               | 2.954.484.828         |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b>2.548.407.761</b>  | <b>844.492.192</b>   | <b>35.393.941</b>   | <b>2.172.632</b>         | <b>3.430.466.527</b>  |

**Trong đó:**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 là 2.900.431.743 VND (năm 2015: 322.598.605 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.250.918.215 VND (năm 2014: 472.153.216 VND).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                               | Máy móc thiết bị     | Tổng cộng            |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYEN GIA</b>             |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| Tăng trong năm                | -                    | -                    |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |
| Số dư đầu năm                 | 450.000.012          | 450.000.012          |
| Tăng trong năm                | 150.000.012          | 150.000.012          |
| Khấu hao trong năm            | 150.000.012          | 150.000.012          |
| Giảm trong năm                | -                    | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>600.000.024</b>   | <b>600.000.024</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |
| Số đầu năm                    | 1.049.999.988        | 1.049.999.988        |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>899.999.976</b>   | <b>899.999.976</b>   |

**5.9 Phải trả người bán**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị ghi sổ       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                      | <b>8.618.552.631</b> | <b>8.618.552.631</b>  | <b>10.980.467.375</b> | <b>10.980.467.375</b> |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương                   | 636.559.993          | 636.559.993           | 2.038.145.164         | 2.038.145.164         |
| Công ty TNHH thấp sáng tương lai Hưng Vượng             |                      |                       | 4.429.590.000         | 4.429.590.000         |
| Công ty CP kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc - CN Bắc bộ | 2.017.226.855        | 2.017.226.855         |                       |                       |
| Công ty CP Thương mại Dầu khí Hải Phòng                 | 2.374.073.512        | 2.374.073.512         | 1.147.554.226         | 1.147.554.226         |
| Đối tượng khác  | 3.590.692.271        | 3.590.692.271         | 3.365.177.985         | 3.365.177.985         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.618.552.631</b> | <b>8.618.552.631</b>  | <b>10.980.467.375</b> | <b>10.980.467.375</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | Số đầu năm                |                    | Phát sinh trong năm       |                             | Số cuối năm             |                           |
|--|---------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------------------|
|  | <u>Số phải nộp</u>        | <u>Số phải thu</u> | <u>Số phải nộp</u>        | <u>Số đã nộp</u>            | <u>Số phải nộp</u>      | <u>Số phải thu</u>        |
| Thuế GTGT  |                           |                    | 60.486.098                | 55.347.870                  | 5.138.228               |                           |
| Thuế TNDN  | 791.716.339               |                    | 38.246.318                | 1.529.292.233               |                         | 699.329.576               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                  | 11.265.385                |                    | 1.137.896                 | 12.403.281                  |                         |                           |
| Các loại thuế khác                                     |                           |                    | 3.000.000                 | 3.000.000                   |                         |                           |
| Các khoản phí, lệ phí<br>và các khoản phải nộp<br>khác |                           |                    | 103.047.591               | 103.047.591                 |                         |                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>802.981.724</u></b> | <b><u>0</u></b>    | <b><u>205.917.903</u></b> | <b><u>1.703.090.975</u></b> | <b><u>5.138.228</u></b> | <b><u>699.329.576</u></b> |

**5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                             | <u>Số cuối năm VND</u>      | <u>Số đầu năm VND</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                 | 6.120.000.000               | -                     |
| Chi phí gia công vỏ bình ga | 6.120.000.000               |                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>6.120.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>       |

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|  | Số cuối năm           |                       | Trong năm              |                        | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   | <b>47.706.298.518</b> | <b>45.094.548.518</b> | <b>116.985.066.413</b> | <b>115.216.490.895</b> | <b>45.725.973.000</b> | <b>45.725.973.000</b> |
| NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang  | 25.500.000.000        | 25.500.000.000        | 61.064.706.556         | 63.059.706.556         | 27.495.000.000        | 27.495.000.000        |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang                    | 17.994.548.518        | 17.994.548.518        | 46.720.359.857         | 46.725.784.339         | 17.999.973.000        | 17.999.973.000        |
| NH An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh  | 1.600.000.000         | 1.600.000.000         | 1.600.000.000          | 0                      | -                     | -                     |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên Ông Lê Minh Hiếu | 2.400.000.000         | -                     | 4.600.000.000          | 2.200.000.000          | -                     | -                     |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả  | 211.750.000           | -                     | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                     | -                     |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>                             | <b>-</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>211.750.000</b>    | <b>211.750.000</b>    |
| - Trong vòng một năm   |                       |                       |                        |                        | 211.750.000           | 211.750.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>47.706.298.518</b> | <b>45.094.548.518</b> | <b>116.985.066.413</b> | <b>115.216.490.895</b> | <b>45.937.723.000</b> | <b>45.937.723.000</b> |

**Trong đó:**

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2500LAV201600470 ngày 07/12/2016, tổng hạn mức tín dụng là 25.500.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay của từng món không quá 06 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp quyền sử dụng đất bên thứ ba và thế chấp tài sản của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 20704198/HĐTC ngày 02/08/2012 và các Phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số 40608016/HĐTC ngày 11/08/2014 và các phụ lục đi kèm, Hợp đồng thế chấp số 50806188/HĐTC ngày 07/01/2015 và phụ lục sửa đổi, Hợp đồng thế chấp số 50806288/HĐTC ngày 10/02/2015 và Hợp đồng thế chấp số công chứng 018904/2013 quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐTHC ngày 15/05/2013 và các văn bản sửa đổi bổ sung.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 065/16/HM/BG ngày 17/06/2016. Tổng hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn của hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi của ngân hàng và được điều chỉnh 03 tháng / lần. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 358/13/HĐTC/BG ngày 06/11/2013.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

*(Red stamp)*

*(Red stamp)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**5.13 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng            |
|--|---------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2015                           | 22.000.000.000            | 1.210.287.906                     | 23.210.287.906  |
| Lợi nhuận sau thuế                             | -                         | 2.479.164.729                     | 2.479.164.729   |
| Vốn góp tăng trong năm                         | 86.000.000.000            | -                                 | 86.000.000.000  |
| Giảm trong năm                                 | -                         | -                                 | -               |
| Số dư tại 31/12/2015                           | 108.000.000.000           | 3.689.452.635                     | 111.689.452.635 |
| Số dư tại 01/01/2016                           | 108.000.000.000           | 3.689.452.635                     | 111.689.452.635 |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 0                         | 18.140.133.029                    | 18.140.133.029  |
| Vốn góp tăng trong năm                         | 21.000.000.000            | 0                                 | 21.000.000.000  |
| Hoàn nhập dự phòng phải trả thuế TNDN          | 0                         | 215.079.829                       | 215.079.829     |
| Truy thu thuế theo kết luận thanh tra năm 2015 | 0                         | (54.173.443)                      | (54.173.443)    |
| Số dư tại 31/12/2016                           | 129.000.000.000           | 21.990.492.050                    | 150.990.492.050 |

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                  |                        |             |                   |
|----------------------------------|------------------------|-------------|-------------------|
| 1 Võ Anh Thái                    | 15.000.000.000         | 11,63%      | 1.500.000         |
| 2 Lê Minh Hiếu                   | 12.000.000.000         | 9,30%       | 1.200.000         |
| 3 Lê Thị Hồng Loan               | 5.000.000.000          | 3,88%       | 500.000           |
| 4 Công ty CP Chứng khoán An Phát | 10.030.000.000         | 7,78%       | 1.003.000         |
| 5 Các cổ đông khác               | 86.970.000.000         | 67,42%      | 8.697.000         |
| <b>Tổng</b>                      | <b>129.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>12.900.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                              | Năm 2016 VND    | Năm 2015 VND    |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 108.000.000.000 | 22.000.000.000  |
| Vốn góp tăng trong năm       | 21.000.000.000  | 86.000.000.000  |
| Vốn góp giảm trong năm       | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 129.000.000.000 | 108.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | -               | -               |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 12.900.000              | 10.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 12.900.000              | 10.800.000             |
| Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu ưu đãi       | 12.900.000              | 10.800.000             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 12.900.000              | 10.800.000             |
| Cổ phiếu phổ thông Cổ phiếu ưu đãi       | 12.900.000              | 10.800.000             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000                  | 10.000                 |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | Năm 2016 VND    | Năm 2015 VND    |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 221.797.566.406 | 110.586.863.821 |
| Doanh thu bán hàng                          | 221.797.566.406 | 110.586.863.821 |
| Cộng  | 221.797.566.406 | 110.586.863.821 |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|   | Năm 2016 VND    | Năm 2015 VND    |
|---|-----------------|-----------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 192.454.742.276 | 103.184.713.754 |
| Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                    | (112.208.035)   | (378.904.794)   |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn |                 | 103.212.836     |
| Cộng  | 192.342.534.241 | 102.909.021.796 |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND  |
|----------------------------|--------------|---------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.281.635    | 4.918.967     |
| Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu  |              | 8.192.000.000 |
| Cộng                       | 4.281.635    | 8.196.918.967 |

**6.4 Chi phí tài chính**

|              | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|--------------|-----------------|-----------------|
| Lãi tiền vay | 3.229.380.493   | 3.024.601.725   |
| Cộng         | 3.229.380.493   | 3.024.601.725   |

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 6.5 Thu nhập khác / chi phí khác

|  | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                               |                      |                      |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định               | 25.554.545           | -                    |
| Các khoản khác                                     | 30.000.000           | 150.000              |
| <b>Cộng</b>  | <b>55.554.545</b>    | <b>150.000</b>       |
| <b>Chi phí khác</b>                                |                      |                      |
| Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 7.689.566            | -                    |
| Các khoản bị phạt, truy thu thuế                   | -                    | 224.616.728          |
| Các khoản khác                                     | 406.549.961          | 1.017.559            |
| <b>Cộng</b>  | <b>414.239.527</b>   | <b>225.634.287</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>            | <b>(358.684.982)</b> | <b>(225.484.287)</b> |

### 6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND      |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                 | <b>18.140.133.029</b> | <b>3.270.881.068</b> |
| <b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>                        | <b>406.549.961</b>    | <b>327.829.564</b>   |
| <i>Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i> | 406.549.961           | 327.829.564          |
| <b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>                        | <b>0</b>              | <b>0</b>             |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>18.546.682.990</b> | <b>3.598.710.632</b> |
| <i>Thu nhập được miễn giảm thuế</i>                                 | 18.546.682.990        | 0                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>0</b>              | <b>3.598.710.632</b> |
| Thuế suất thuế TNDN áp dụng   | 0%                    | 22%                  |
| <b>Thuế TNDN hiện hành</b>  |                       | <b>791.716.339</b>   |

Công ty được Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7314451353 ngày 18/11/2015 cho dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chiết nạp LPG. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể: được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2016 căn cứ theo Công văn số 4565/CT-TTHT của Cục thuế tỉnh Bắc Giang ngày 08/11/2016 v/v xác định hưởng ưu đãi thuế TNDN theo địa bàn của dự án đầu tư mới. Trong năm 2016, Công ty chưa thực hiện hạch toán tổng hợp riêng lợi nhuận của dự án đầu tư làm cơ sở tính số thuế TNDN được miễn giảm, số thuế TNDN phải nộp.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### 6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

#### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm 2016 VND   | Năm 2015 VND  |
|--|----------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 18.140.133.029 | 2.479.164.729 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 18.140.133.029 | 2.479.164.729 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)   | 11.325.000     | 5.663.562     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)  | 1.602          | 438           |

## 7. THÔNG TIN KHÁC

### 7.1 Thuyết Minh Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

#### Các chỉ tiêu

|   | Số tiền                 |
|---|-------------------------|
| <b>Tăng, giảm các khoản phải thu (mã số 09)</b> | <b>(56.112.329.789)</b> |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | (94.273.220.757)        |
| - Trả trước cho người bán                       | 43.208.759.490          |
| - Phải thu khác                                 | (5.047.868.522)         |
| <b>Tăng giảm hàng tồn kho (mã số 10)</b>        | <b>(45.246.819.580)</b> |
| <b>Tăng giảm các khoản phải trả (mã số 11)</b>  | <b>3.835.169.042</b>    |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                   | 2.361.914.744           |
| - Các khoản phải trả khác                       | 1.473.254.298           |

### 7.2 Báo cáo bộ phận

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là:

- Bộ phận kinh doanh khí gas hóa lỏng LPG.
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết.

Tuy nhiên, doanh thu của Bộ phận sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của Công ty. Do đó, Công ty không thực hiện trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Lô D1 Khu công nghiệp Đình Trám, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Đồng thời, Công ty không có công ty con hay chi nhánh nào khác.

Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

### 7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

#### Các loại công cụ tài chính

##### Tài sản tài chính

|                                      |                       |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.655.770.779        | 210.169.491            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 26.616.498.033        | 103.419.751.232        |
| Tài sản thuê tài chính               | 899.999.976           | 1.049.999.988          |
| <b>Tổng</b>                          | <b>42.172.268.788</b> | <b>104.679.920.711</b> |

##### Công nợ tài chính

|                                     |                       |                       |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay                       | 47.706.298.518        | 45.937.723.000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 8.667.199.085         | 11.029.689.095        |
| Chi phí phải trả                    | 6.120.000.000         | -                     |
| <b>Tổng</b>                         | <b>62.493.497.603</b> | <b>56.967.412.095</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

---

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt,

---

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)*



## CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Số cuối năm                            | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
|--|-----------------------|---------------------|-----------------------|
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 8.667.199.085         | -                   | 8.667.199.085         |
| Chi phí phải trả                       | 6.120.000.000         | -                   | 6.120.000.000         |
| Các khoản vay                          | 47.706.298.518        | -                   | 47.706.298.518        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>62.493.497.603</b> | <b>-</b>            | <b>62.493.497.603</b> |
| Số đầu năm                             | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND           |
| Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 11.029.689.095        | -                   | 11.029.689.095        |
| Chi phí phải trả                       | -                     | -                   | -                     |
| Các khoản vay                          | 45.514.223.000        | 211.750.000         | 45.725.973.000        |
| <b>Tổng</b>                            | <b>56.543.912.095</b> | <b>211.750.000</b>  | <b>56.755.662.095</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối năm                          | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND           |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 14.655.770.779        | -                     | 14.655.770.779        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 5.116.498.033         | 21.500.000.000        | 26.616.498.033        |
| Tài sản thuê tài chính               | -                     | 899.999.976           | 899.999.976           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>19.772.268.812</b> | <b>22.399.999.976</b> | <b>42.172.268.788</b> |
| Số đầu năm                           | Dưới 1 năm<br>VND     | Từ 1 - 5 năm<br>VND   | Tổng<br>VND           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 210.169.491           | -                     | 210.169.491           |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 99.359.751.232        | 560.000.000           | 99.919.751.232        |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

|                        |                       |                      |                        |
|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Tài sản thuê tài chính | -                     | 1.049.999.988        | 1.049.999.988          |
| <b>Cộng</b>            | <b>99.569.920.723</b> | <b>1.609.999.988</b> | <b>101.179.920.711</b> |

**7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**7.5 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan                             | Mối quan hệ     |
|---|-----------------|
| Võ Anh Thái                               | Chủ tịch HĐQT   |
| Lê Minh Hiếu                              | Tổng Giám đốc   |
| Công ty CP khí đốt Thái Dương             | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty CP sản xuất thương mại Thái Dương | Cùng chủ sở hữu |

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty**

|  | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc | 722.144.206     | 480.000.000     |

**Số dư với các bên liên quan****Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan**

| Bên liên quan                      | Tính chất giao dịch | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|---------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương | Phải thu khách hàng | 2.730.710.733      | 4.469.362.569     |
| Võ Anh Thái                        | Tạm ứng             | -                  | 1.500.000.000     |
| Lê Minh Hiếu                       | Tạm ứng             | -                  | 2.000.000.000     |

**Giao dịch với các bên liên quan**

| Bên liên quan                                  | Tính chất giao dịch | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Giao dịch bán</b>                           |                     |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Khí đốt Thái Dương             | Bán hàng            | 43.711.388.182        | 24.509.090.909        |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Thái Dương | Bán hàng            | 481.818.182           | 481.818.182           |
| <b>Cộng</b>                                    |                     | <b>44.193.206.364</b> | <b>24.990.909.091</b> |

| Bên liên quan         | Tính chất giao dịch | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND |
|-----------------------|---------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Giao dịch khác</b> |                     |                      |                 |
| Lê Minh Hiếu          | Vay ngắn hạn        | 3.000.000.000        | -               |
| <b>Cộng</b>           |                     | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b>        |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ THÁI DƯƠNG**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**7.6 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Số dư tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh lại do điều chỉnh thời gian phân bổ chi phí trả trước vô bình ga từ 15 năm xuống 10 năm theo quy định tại Thông tư 118/2010/TT-BTC ngày 10/8/2010 về hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai từ năm 2010 đến năm 2015 và điều chỉnh phân loại lại Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                                    | Mã số | Số dư trước điều chỉnh | Điều chỉnh      | Số dư sau điều chỉnh |
|---|-------|------------------------|-----------------|----------------------|
| <b>Bảng Cân đối kế toán</b>                 |       |                        |                 |                      |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | 9.543.895.998          | (3.178.770.798) | 6.365.125.200        |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313   | 1.502.311.300          | (699.329.576)   | 802.981.724          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   | 6.168.893.857          | (2.479.441.222) | 3.689.452.635<br>0   |
| <b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b> |       |                        |                 |                      |
| Chi phí bán hàng                            | 25    | 0                      | 6.185.127.051   | 6.185.127.051        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                | 26    | 6.175.023.114          | (3.006.356.253) | 3.168.666.861        |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     | 30    | 6.675.136.153          | (3.178.770.798) | 3.496.365.355        |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 50    | 6.449.651.866          | (3.178.770.798) | 3.270.881.068        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 51    | 1.491.045.915          | (699.329.576)   | 791.716.339          |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp    | 60    | 4.958.605.951          | (2.479.441.222) | 2.479.164.729        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                    | 70    | 876                    | (438)           | 438<br>-             |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           |       |                        |                 |                      |
| Lợi nhuận trước thuế                        | 1     | 6.449.651.866          | (3.178.770.798) | 3.270.881.068        |
| Tăng/giảm chi phí trả trước                 | 12    | 1.093.033.909          | 3.178.770.798   | 4.271.804.707        |

Người lập



Lê Thị Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Hương

Bắc Giang, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Võ Anh Thái

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)